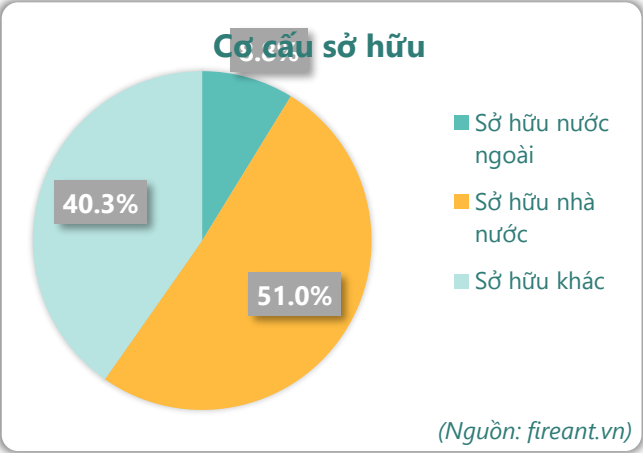


CTCP Thủy Điện Cần Đơn

Ngày 30/09/2024	15,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-2.5%	4.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,700 - 17,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,083
Số lượng CPLH (CP)	68,998,620
KLGD BQ 20 phiên (CP)	100,270
Sở hữu nước ngoài	8.8%
Beta	0.41
EPS	2,012
P/E	7.8



DT thuần Q3/24
180
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 91.5 103%

LN thuần Q3/24
110
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 76.8 233%
YoY: ▲ 23.0 26.9%

LN sau thuế Q3/24
88.4
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 62.8 245%
YoY: ▲ 17.8 25.3%

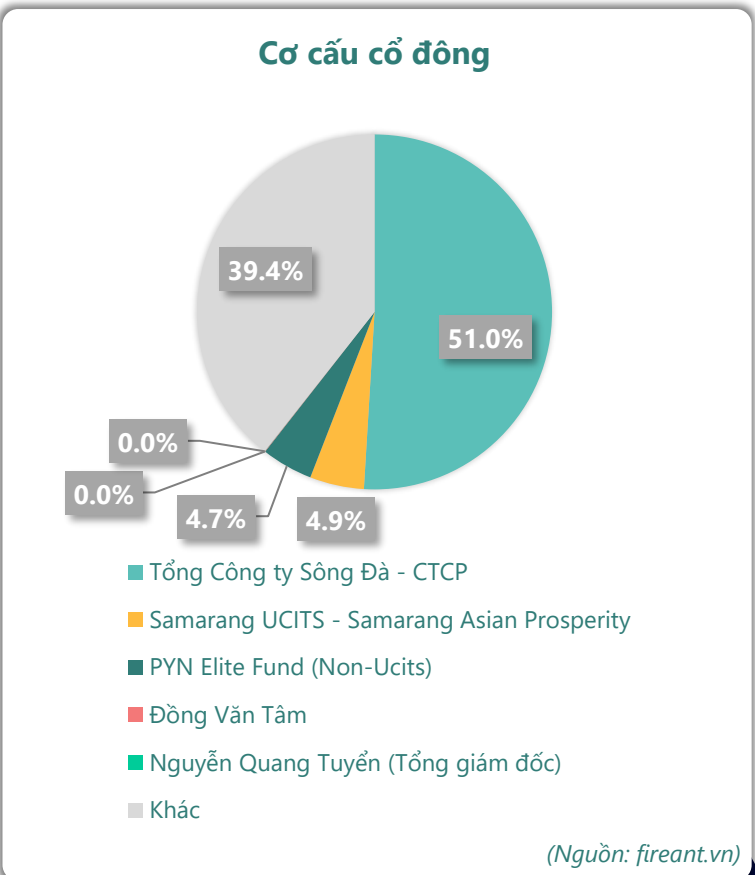
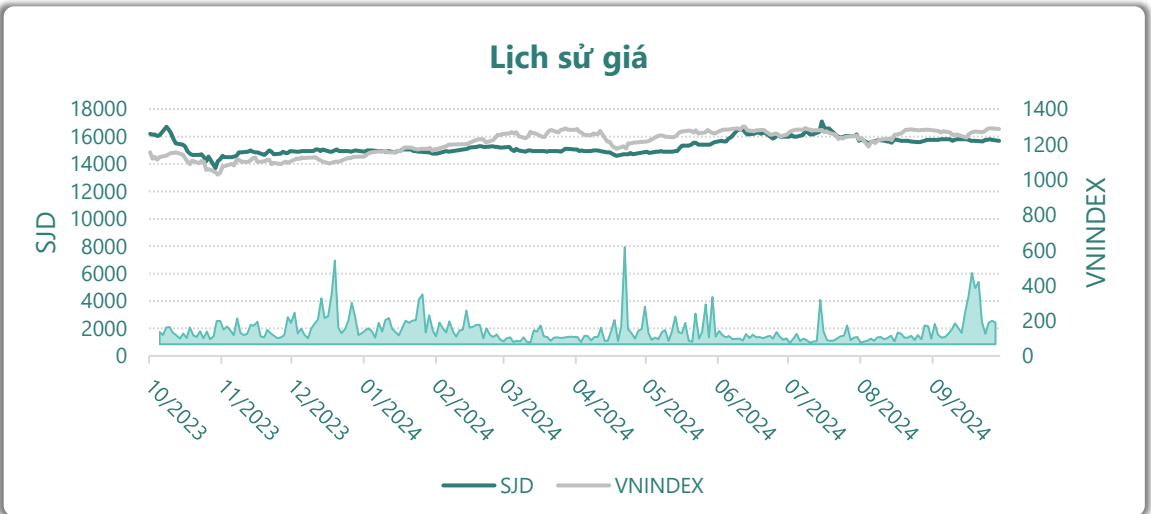
Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
62.5%
YoY: +/- ▲ 18.5%

ROE (TTM) Q3/24
13.7%
YoY: +/- ▲ 0.7%

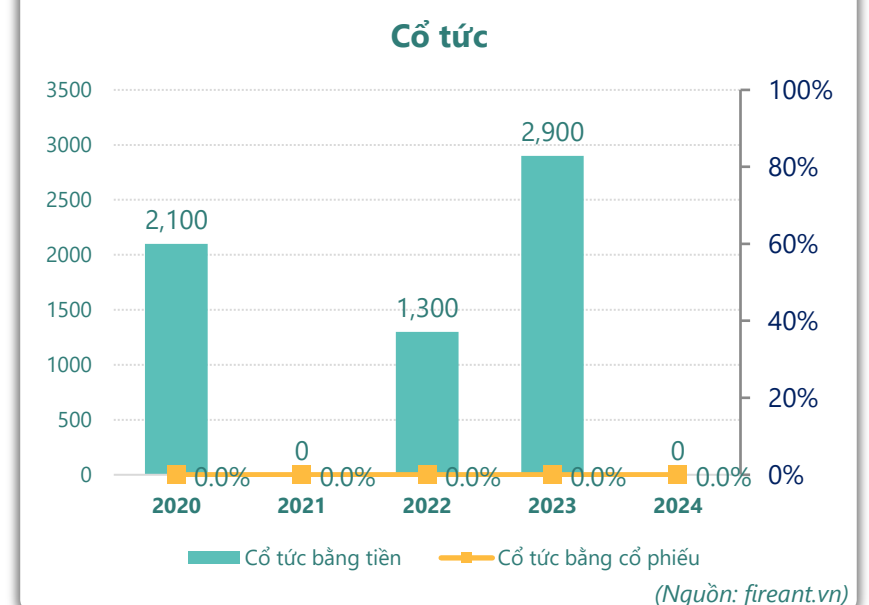
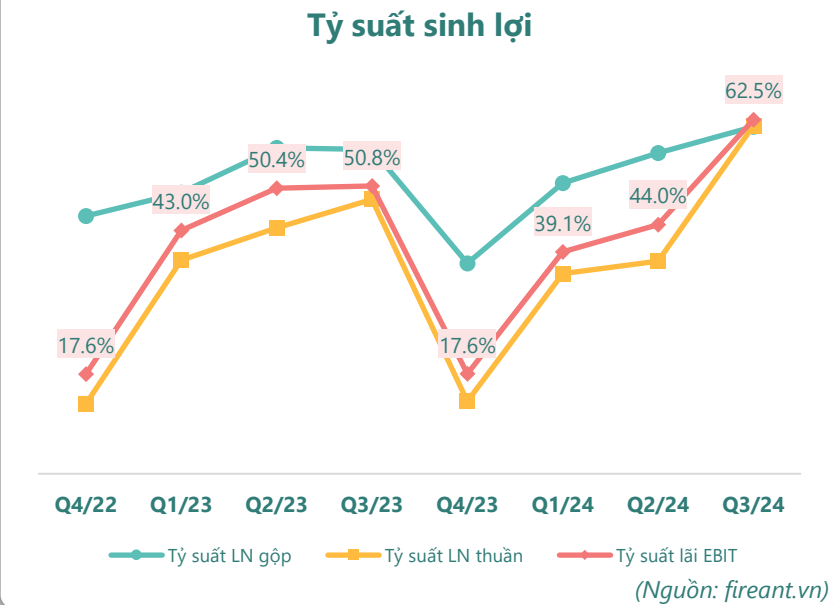
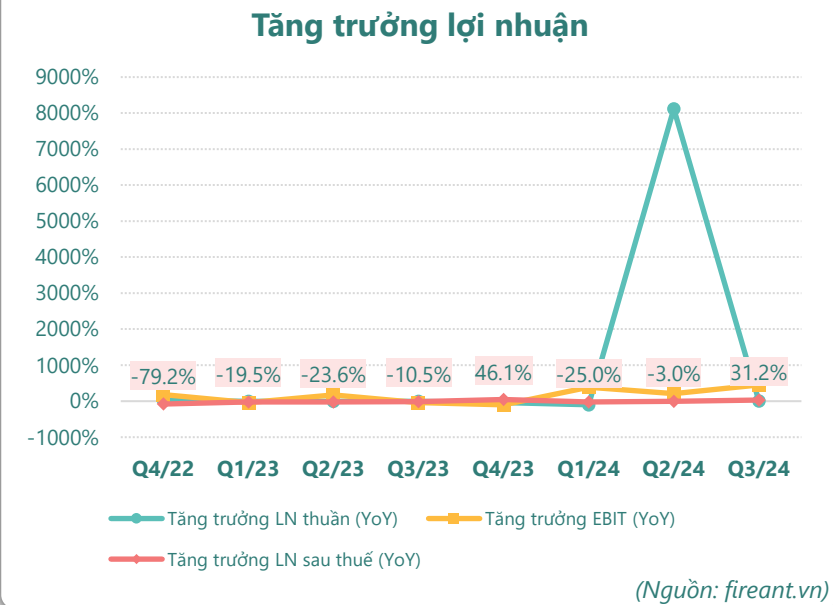
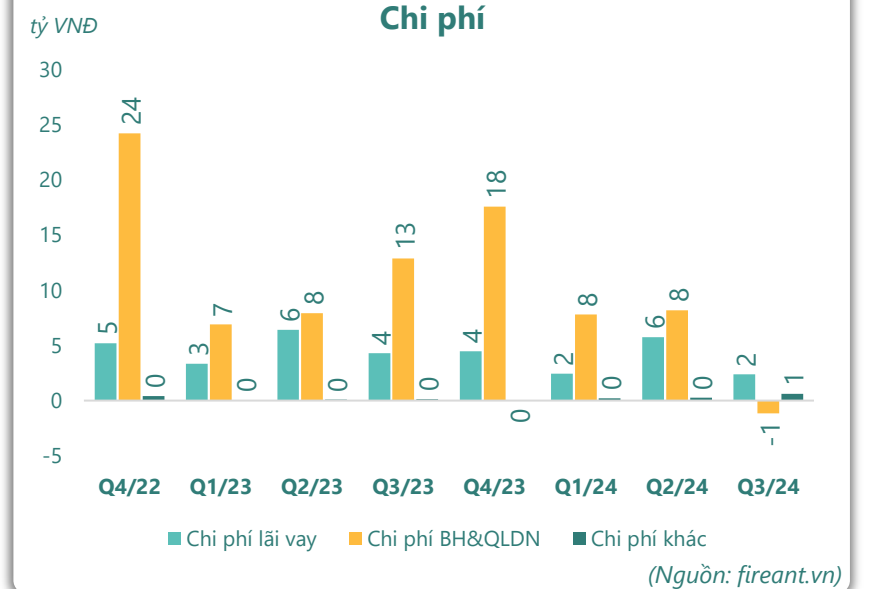
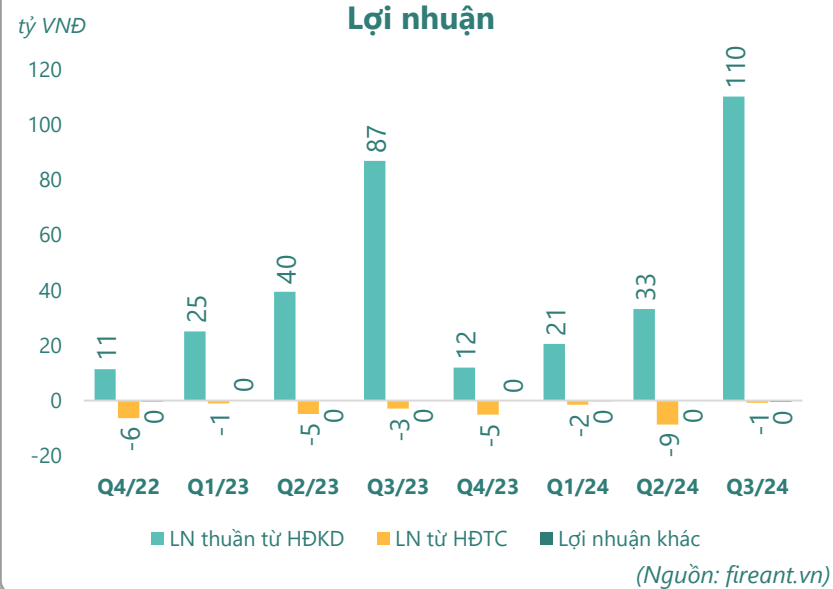
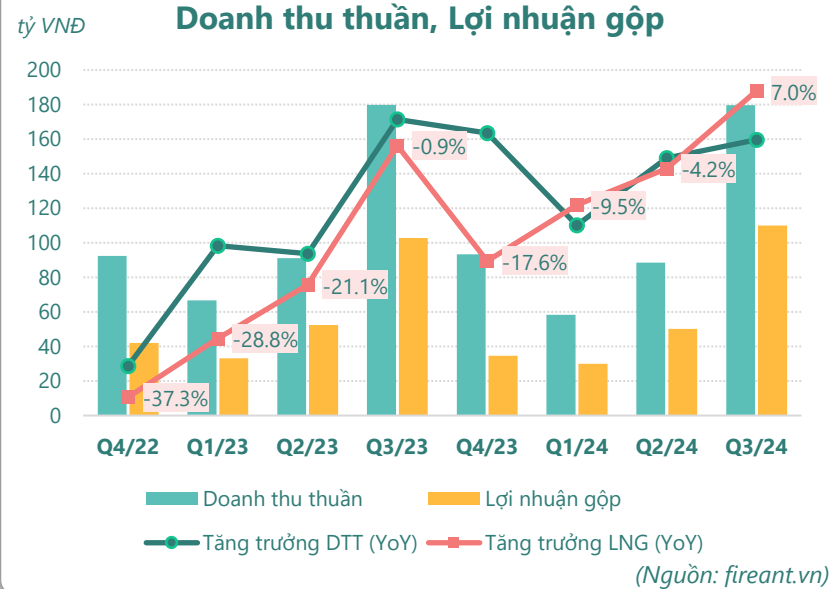
DT thuần 9T 2024
327
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.0 -3.2%

LN thuần 9T 2024
164
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.0 8.3%

LN sau thuế 9T 2024
130
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 9.00 7.3%



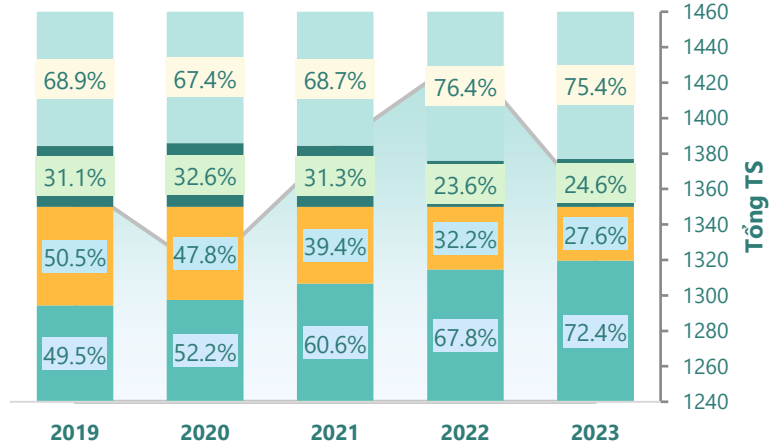
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

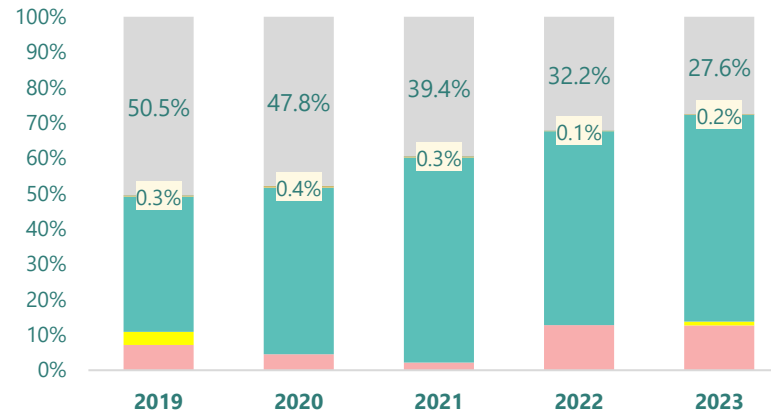
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

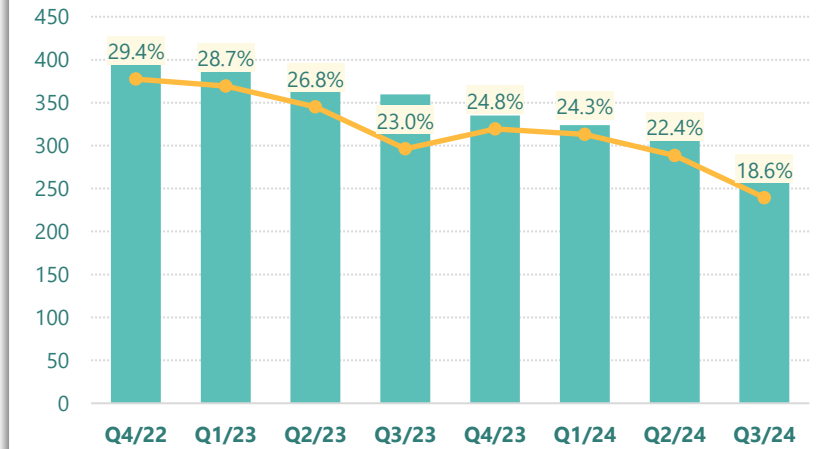


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

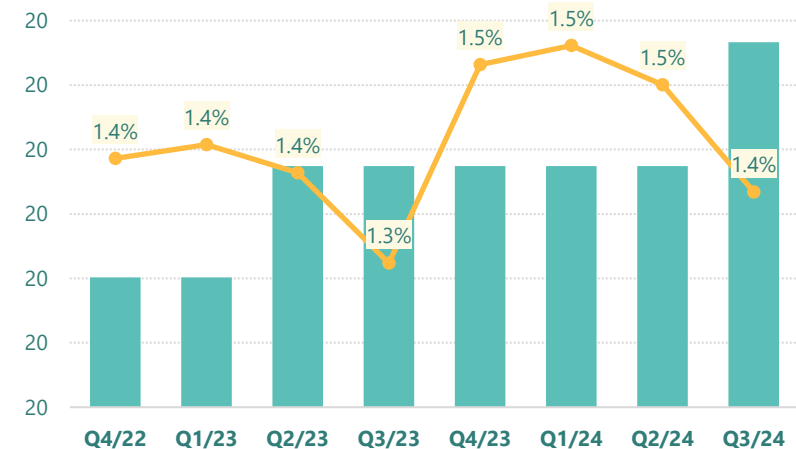


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

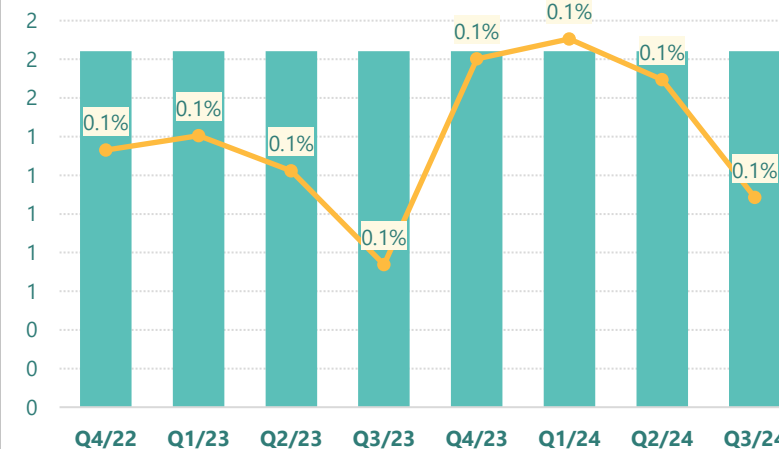


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

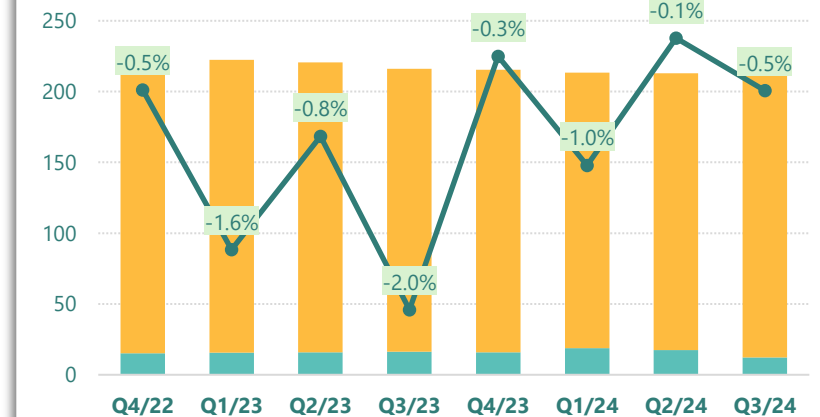


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

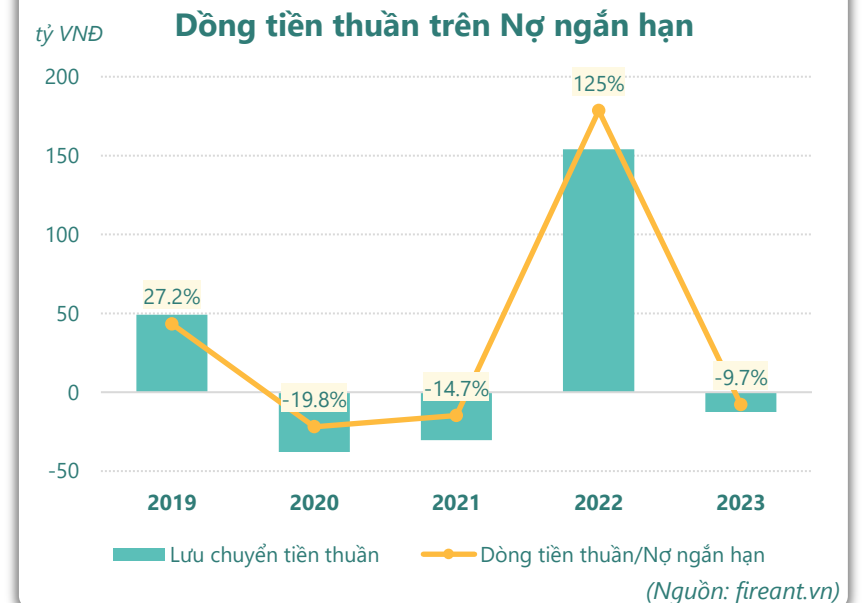
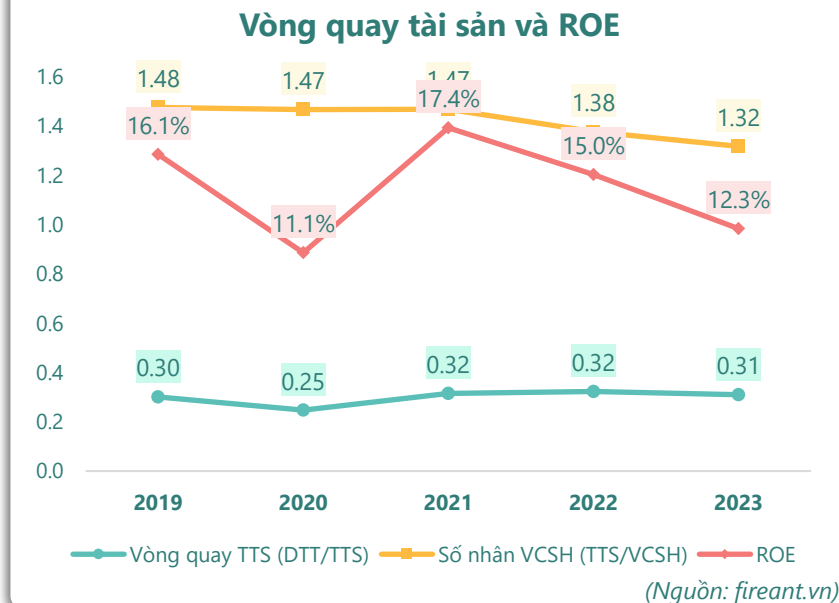
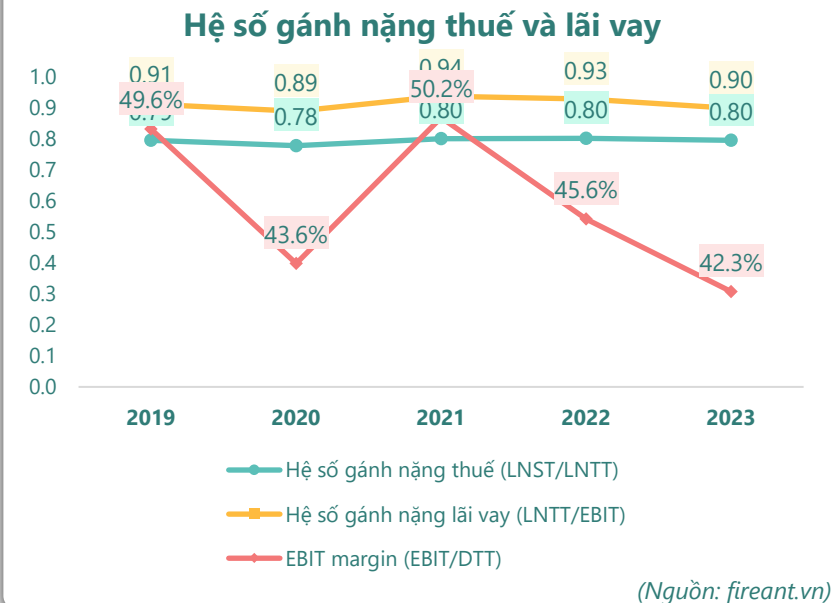
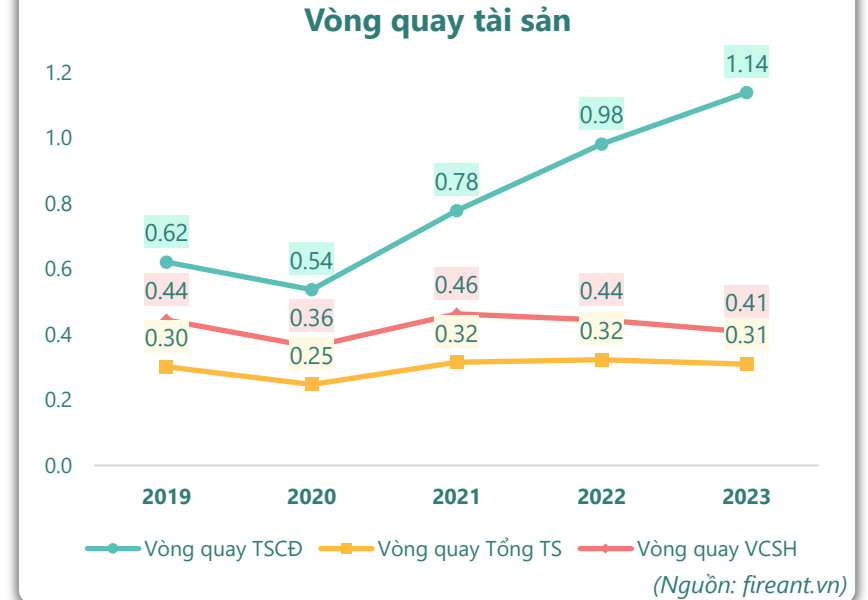
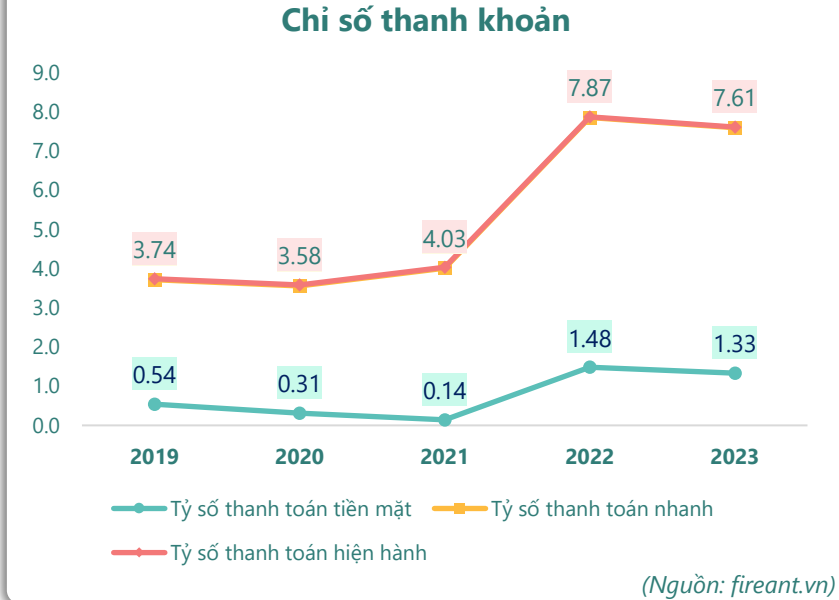
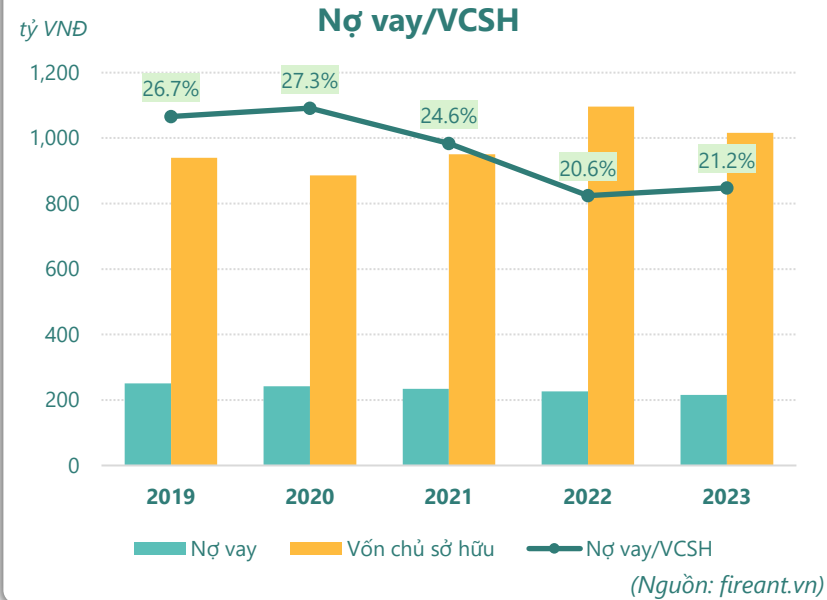


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	180	180	-0.2%	327	338	-3.2%
Giá vốn hàng bán	69.6	76.9	-9.5%	136	149	-8.5%
Lợi nhuận gộp	110	103	6.9%	190	188	1.0%
Doanh thu HĐTC	1.59	1.34	18.3%	3.62	5.33	-32.1%
Chi phí TC	2.38	4.29	-44.6%	14.7	14.2	3.0%
Chi phí lãi vay	2.37	4.29	-44.7%	10.6	14.0	-24.7%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0	0	
Chi phí QLDN	-1.16	12.9	-109%	14.8	27.7	-46.5%
LN thuần từ HĐKD	110	87.0	26.9%	164	152	8.3%
Lợi nhuận khác	-0.50	0.00		-0.73	0.09	-956%
LN trước thuế	110	87.0	26.4%	164	152	7.7%
Lợi nhuận sau thuế	88.4	70.6	25.3%	130	121	7.3%
LNST của CĐ cty mẹ	88.0	70.1	25.6%	130	121	7.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	18.4	11.3	204	-10.6	39.0	24.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.4	1.34	1.89	0.76	1.61	12.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.15	-4.50	-201	-4.79	-1.80	-1.05
Tiền đầu kỳ	153	158	166	171	156	195
Lưu chuyển tiền thuần	5.15	8.18	4.84	-14.7	38.8	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	158	166	171	156	195	231

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,485	1,348	10.1%
Tài sản ngắn hạn	1,173	977	20.1%
Tiền và tương đương tiền	231	171	34.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	925	788	17.4%
Hàng tồn kho	1.67	2.10	-20.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.28	0.68	-58.5%
Tài sản dài hạn	312	372	-16.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	277	335	-17.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	20.4	20.3	0.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	1.84	1.84	0.0%
Tài sản dài hạn khác	13.3	14.5	-8.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	473	332	42.4%
Nợ ngắn hạn	269	128	110%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.3	15.9	-22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	50.0	49.4	1.2%
Nợ dài hạn	204	204	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	200	200	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,012	1,017	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	1,012	1,016	-0.4%
Vốn điều lệ	690	690	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.03	0.03	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

